

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 - QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 26 - 3 - 2026
Vv Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đỗ Thị Thu Nha

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Từ Văn Khánh

2. Ông Nguyễn Đợi

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Huệ – Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 5 - Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 - Quảng Ngãi tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thanh Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2026, tại Phòng xử án **Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Quảng Ngãi** xét xử sơ thẩm công khai rút kinh nghiệm, trực tuyến vụ án dân sự thụ lý số 58/2025/TLST-HNGĐ ngày 25/12/2025 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2026/QĐXXST – HNGĐ, ngày 10/3/2026 của Toà án nhân dân Khu vực 5- Quảng Ngãi, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Thanh N**, sinh năm 1963; cư trú tại **thôn H, xã N, tỉnh Quảng Ngãi**.

Bị đơn: Ông **Đoàn Văn Đ**, sinh năm 1958; cư trú tại thôn Hiệp Phở Tây, xã Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi

Điểm cầu trung Tâm: Tòa án nhân dân khu vực 5- Quảng Ngãi cơ sở 2 (địa chỉ: **Thôn B, xã M, tỉnh Quảng Ngãi**).

Điểm cầu thành phần: Tòa án nhân dân khu vực 5- Quảng Ngãi (địa chỉ: **E P, xã N, tỉnh Quảng Ngãi**).

Nguyên đơn có mặt tại phiên toà, bị đơn vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Đoàn Văn Đ chung sống với nhau từ tháng 12/1982, nhưng không có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Quá trình chung sống hạnh phúc được một thời gian thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã nhau vì lý do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau. Kể từ năm 2015 cho đến nay bà và ông Đ đã sống ly thân nhau, phân ai nấy sống, không quan tâm nhau. Mâu thuẫn giữa bà và ông Đ đã trầm trọng, nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đoàn Văn Đ

Về con chung: Bà và ông Đ có 04 con chung là chị Đoàn Thị Phương T, sinh năm 1984; chị Đoàn Thị Phương C, sinh năm 1986; chị Đoàn Thị Phương Q, sinh năm 1989; anh Đoàn Văn V (đã chết). Các chị T, C, Q đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động nuôi sống bản thân, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

** Tại Bản tự khai ngày 15/01/2026 bị đơn ông Đoàn Văn Đ trình bày:*

Ông và bà Nguyễn Thị Thanh N chung sống với nhau từ năm 1982, nhưng không đăng ký kết hôn. Ông và bà N đã sống ly thân nhau hơn 10 năm nay. Nay bà N có đơn yêu cầu ly hôn, ông đồng ý ly hôn với bà N

Về con chung: Hiện nay các con chung đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động nuôi sống bản thân, nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vì điều kiện sức khỏe không đến Tòa án được, nên ông Đ yêu cầu được vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại các phiên tòa xét xử vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5- Quảng Ngãi phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Bà N và ông Đ chung sống với nhau từ năm 1982 nhưng không có đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân thực tế. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 21, khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147 BLTTDS; điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000, mục 1 Thông tư liên tịch 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001; Điều 131 Luật HNGĐ năm 2014; Điều 26 Luật HNGĐ năm 1959; điểm a khoản 3 Điều 4, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh N. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thanh N được ly hôn với ông Đoàn Văn Đ. Về con chung: Các con đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Không có. Về án phí: Bà N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà **Nguyễn Thị Thanh N** và ông **Đoàn Văn Đ** chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1982, nhưng không đăng ký kết hôn. Tháng 11/2025 bà **N** có đơn yêu cầu ly hôn nên Toà án đã thụ lý là đúng theo quy định tại Khoản 1 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Bà **Nguyễn Thị Thanh N** khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông **Đoàn Văn Đ**, ông **Đoàn Văn Đ** có nơi cư trú tại **thôn H, xã N, tỉnh Quảng Ngãi**, do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 5- Quảng Ngãi theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn ông **Đoàn Văn Đ** đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt ông **Đoàn Văn Đ**.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện

[2.1] Về tính hợp pháp quan hệ hôn nhân giữa hai bên:

Bà **Nguyễn Thị Thanh N** và ông **Đoàn Văn Đ** chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1982, xác lập quan hệ vợ chồng với nhau trước ngày 03/01/1987, người có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan đăng ký kết hôn có thẩm quyền nên theo quy định tại Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội, mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT- TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/02/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp; khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xác định quan hệ giữa bà **N** và ông **Đ** là hôn nhân thực tế, áp dụng Luật hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập là Luật Hôn nhân và gia đình 1959 để giải quyết.

[2.2] Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Thanh N**

Qua lời trình bày của các đương sự và các tài liệu chứng cứ đã thu thập được, nhận thấy:

Bà **N** cho rằng trong quá trình chung sống bà và ông **Đ** có nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã nhau do bất đồng quan điểm sống, giữa bà và ông **Đ** đã sống ly thân kể từ năm 2015 cho đến nay không còn tình cảm, nên bà **N** yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông **Đoàn Văn Đ**. Theo bản tự khai ngày 15/01/2026, bị đơn ông **Đoàn Văn Đ** trình bày ông **Đ** cũng đồng ý ly hôn với bà **N**.

Xét thấy mâu thuẫn giữa bà **N** và ông **Đ** đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà **N** yêu cầu được ly hôn với ông **Đ** là có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 26 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 chấp nhận cho bà **Nguyễn Thị Thanh N** được ly hôn ông **Đoàn Văn Đ**.

[2.3] Về con chung: Bà **N** và ông **Đ** có 04 con chung là chị **Đoàn Thị Phương T**, sinh năm 1984; chị **Đoàn Thị Phương C**, sinh năm 1986; chị **Đoàn Thị Phương Q**, sinh năm 1989; anh **Đoàn Văn V** (đã chết). Hiện nay các con đã trên 18 tuổi và có khả năng lao động để nuôi sống bản thân; bà **N**, ông **Đ** không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà **N** và ông **Đ** đều trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà **N** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng, nhưng bà **N** thuộc trường hợp người cao tuổi có đơn xin miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên bà **N** được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà **Nguyễn Thị Thanh N** số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003160 ngày 24/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 - Quảng Ngãi phù hợp với nhận định của Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT- TANDTC- VKSNDTC-BTP ngày 03/02/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp về hướng dẫn Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 Luật Hôn nhân và gia đình 1959; khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Thanh N**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà **Nguyễn Thị Thanh N** được ly hôn với ông **Đoàn Văn Đ**.

2. Về con chung: Không yêu cầu, nên không xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà **Nguyễn Thị Thanh N** được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà **Nguyễn Thị Thanh N** số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003160 ngày 24/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND khu vực 5 – Quảng Ngãi;
- THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Phòng THADS khu vực 5 – Quảng Ngãi;
- UBND xã Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thu Nha